

Án số: 18/2020/HNGĐ - ST  
Ngày 17 tháng 9 năm 2020  
“ V/v ly hôn ”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÁN THI - TỈNH HƯNG YÊN**  
**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị Nga** – Chủ tịch HPN huyện Ân Thi  
Ông **Trần Quang Chữ** – Cán bộ hưu TT Ân Thi

*Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Ông **Dương Mạnh Hùng** - CBTA.

*Đại diện VKS tham gia phiên toà:* Bà **Nguyễn Thị Hữu** - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2020/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/DSST - QĐXX ngày 29/7/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Anh Trần Văn T SN 1989**

Trú tại: Ngoại Đê, Nam Thái, Nam Trục, Nam Định

- *Bị đơn:* **Chị Cao Thị G SN 1990**

Trú tại: Đỗ Mỹ, Bãi Sậy, Ân Thi, Hưng Yên

Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2020 của anh T và các lời khai của anh T, chị G trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Anh T và chị G là người khác tỉnh, tự quen biết và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nam Thái, Nam Trục, Nam Định vào năm 2015. Sau khi lấy nhau vợ chồng lên Hà Nội làm ăn, quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn phát sinh, theo anh T trình bày thì sau khi kết hôn một thời gian dài chị G không mang thai, nguyên nhân do chị G và vợ chồng đã đi điều trị nhiều nơi nhưng vẫn không có kết quả. Việc hiếm muộn con đã là nỗi khổ cho cả hai nhưng bản thân chị G không có sự cố gắng, kiên trì. Mặt khác, kinh tế vợ chồng đã khó khăn thì chị G lại chơi lô đề, vay mượn tiền nhiều người, anh nói thì cãi lại, tỏ thái độ không hài lòng, không quan tâm đến anh. Bản thân anh cũng đã trao đổi thẳng thắn với gia đình hai bên về chuyện của vợ chồng và những việc chị G đã làm với mong muốn mọi người khuyên bảo để chị G thay đổi cách sống, suy nghĩ của mình nhưng đều không mang lại kết quả gì nên anh cũng như gia đình anh không thể chấp nhận được, từ đầu năm 2019 đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, nay anh xác định không còn tình cảm, đề nghị được ly hôn chị G. Còn theo chị G trình bày thì nguyên nhân để xảy ra việc mâu thuẫn và dẫn đến việc anh T làm đơn ly hôn lỗi chủ yếu từ phía chị, từ việc hiếm muộn đường con cái dẫn đến vợ chồng không hòa thuận, từ việc chị chơi lô đề dẫn đến nợ nần đã

làm cho kinh tế của vợ chồng cạn kiệt, anh T cũng như gia đình anh đã mất niềm tin ở chị, mặc dù chị đã xin lỗi và hứa thay đổi nhưng anh T vẫn không chấp nhận, từ đầu năm 2019 vợ chồng không còn ăn ở cùng nhau, mỗi người mỗi nơi và cuộc sống của ai người đó tự lo, thời gian ly thân chị cảm nhận được tình cảm cũng như trách nhiệm của anh T đối với chị rất hời hợt, vợ chồng chỉ tồn tại trên danh nghĩa, ngày lễ, ngày tết cũng như gia đình hai bên có công việc thì cũng không về. Cuộc sống tồn tại nhiều mâu thuẫn, bất đồng nhưng chị vẫn còn tình cảm với anh T, mong muốn đoàn tụ nên chị không nhất trí ly hôn với anh T.

Về con chung: không có

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không yêu cầu.

Lời khai của bố đẻ anh T thể hiện: Anh T và chị G kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nam Thái, Nam Trực, Nam Định vào năm 2015. Trong thời gian vợ chồng anh T chung sống nhưng vẫn chưa có con, vì lo lắng, sốt ruột nên gia đình đã thúc giục vợ chồng anh T đi khám thì kết quả là do chị G khó có con, vì không có con nên tình cảm vợ chồng anh T lạnh nhạt, hay to tiếng cãi nhau, bản thân chị G là người chơi bời lờ đờ. Chị G ít khi về thăm gia đình chồng, ngày lễ hay tết cũng không về, qua rất nhiều sự việc nên gia đình không thể chấp nhận được.

Tại phiên tòa, các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

#### **Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thư ký, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- + Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71 BLTTDS

- + Bị đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,72 BLTTDS.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

- Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Áp dụng khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; 228, 238

BLTTDS, Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí, khoản 1 Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng anh T, chị G do không có con chung, chị G chơi lô đề mắc nợ dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt nhưng chị G không có biện pháp tháo gỡ và vợ chồng anh T, chị G sống ly thân nhau từ đầu năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay anh T không còn tình cảm với chị G nên có đơn đề nghị Tòa án giải quyết xin ly hôn với chị G, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ cơ sở xử cho anh T ly hôn chị G.

- Về con chung: Vợ chồng anh T, chị G không có con chung.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết.

- Anh T phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Anh T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, bị đơn Chị Cao Thị G có hộ khẩu thường trú tại Đỗ Mỹ, Bãi Sậy, Ân Thi, Hưng Yên nên căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về quan hệ vợ chồng: Anh T, chị G kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nam Thái, Nam Trực, Nam Định vào năm 2005, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Yêu cầu ly hôn của anh T sẽ được áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng và căn cứ cho ly hôn: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã được trình bày quan điểm, ý kiến của mình và đã thể hiện rất rõ trong cuộc sống vợ chồng giữa anh T và chị G tồn tại nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc hiếm muộn con, việc chị G không kiên trì chữa trị đã làm cho anh T cũng như gia đình anh T buồn bực, việc chị G chơi cờ lô đề, vay mượn tiền dẫn đến kinh tế vợ chồng kiệt quệ mất niềm tin ở nhau, việc không quan tâm chăm sóc nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt nên từ đầu năm 2019 cho đến nay sống ly thân. Quan điểm của chị G mong muốn đoàn tụ nhưng trong suốt thời gian giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để hai bên tìm giải pháp tháo gỡ những mâu thuẫn, bất đồng để hàn gắn tình cảm nhưng chị G không tìm được giải pháp gì, mâu thuẫn vẫn tồn tại, những lần gặp nhau tại Tòa án, Tòa án cũng đã chủ động cho chị G có khoảng thời gian riêng để trao đổi, nói chuyện với anh T nhưng cũng không có tiến triển gì, anh T vẫn kiên quyết không chấp nhận quay về ăn ở cùng chị G, anh xác định bản chất con người chị G không thể thay đổi được, không còn tình cảm, tình nghĩa vợ chồng. Như vậy điều đó khẳng định cuộc sống vợ chồng anh T, chị G không hạnh phúc, mâu thuẫn

đã trầm trọng và mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T vì có căn và phù hợp với thực tế hôn nhân của hai bên. Không chấp nhận việc xin đoàn tụ của chị G.

Về con chung và tài sản chung, công nợ, công sức: Do anh T và chị G không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết

Về án phí: Anh T phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật HNGĐ; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

**1. Về quan hệ vợ chồng:** Xử cho anh Trần Văn T được ly hôn chị Cao Thị G

**2. Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức:** HĐXX không xem xét giải quyết.

**3. Về án phí:** Anh T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000565 ngày 23/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Anh T đã nộp đủ án phí.

**5. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú .

#### Nơi nhận

- VKS cùng cấp;
- VKS tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Nam Thái, Nam Trục, Nam Định;
- THA;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lương Thị T**

